

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST

Ngày 26-3-2019

Về việc: “Tranh chấp tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG ĐIỀN
TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thủy

2. Bà Nguyễn Thị Di

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Như, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 184/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2017, về việc tranh chấp tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXX-ST ngày 15 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/HPT ngày 27-02-2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh P, sinh năm 1968; địa chỉ số G31 tổ 4, ấp T, xã T, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn Ch, sinh năm 1966; địa chỉ số G31 tổ 4, ấp T, xã T, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Vắng mặt lần 2 không lý do.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Chị Nguyễn Thụy Phương N, sinh năm 1993

3.2 Chị Nguyễn Thụy Trà M, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ số G31 tổ 4, ấp T, xã T, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 3 năm 2017; đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21-01-2019 và quá trình tố tụng tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày: Bà và ông Nguyễn Tấn Ch có quan hệ là vợ chồng, do có mâu

thuần gia đình nên bà và ông Ch đã ly hôn được Tòa án nhân dân huyện Long Điền xét xử theo bản án số 30/2016/HNGĐ-ST ngày 19-7-2016. Bản án số 30 ngày 19-7-2016, bà P ông Ch yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung. Về tài sản chung bà P ông Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn bà và ông Ch không thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung được với nhau.

Bà P yêu cầu Tòa chia nhà đất tọa lạc tại số G31 tổ 4, ấp T, Xã T, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cho bà và ông Ch như sau: “về đất là của ông C (cha ruột bà P) cho hộ gia đình gồm có 2 vợ chồng và 02 con N và M, yêu cầu chia 4 phần; về nhà chia đôi cho bà và ông Ch. Bà P sở hữu nhà hoàn tiền lại cho ông Ch đồng thời ông Ch phải có trách nhiệm trả nợ cùng với bà, cụ thể trả cho ông C Bà K 01 lượng vàng 24K, Bà N1 30.000.000 đồng. Ngày 21-01-2019, bà P làm đơn rút yêu cầu chia nợ chung.

Tại Tòa, bà P yêu cầu chia nhà đất theo tỷ lệ 7/3, bà P hưởng 7 phần vì có công sức đóng góp nhiều hơn. Bà không yêu cầu Tòa định giá lại bà đồng ý giá nhà, đất tại biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 08-6-2018.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa ông Nguyễn Tấn Ch xác nhận: Ông và bà Nguyễn Thị Thanh P ly hôn theo bản án số 30/2016/HNGĐ-ST ngày 19-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền theo bà P trình bày là đúng. Bản án số 30 ngày 19-7-2016, bà P ông Ch yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung ông Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn ông và bà P không thỏa thuận được việc chia tài sản chung qua yêu cầu của bà P ông Ch có ý kiến như sau:

Về căn nhà cấp 4 bà P muốn tranh chấp thì buộc phải chia đôi chứ theo yêu cầu chia 7/3 của bà P ông Ch không đồng ý, còn nếu nói về đất ai cho thì ông không cần biết nay đã thuộc về trong hộ gia đình rồi thì không ai được kể lể, vì đã có giấy trắng mực đen đàn hoàng. Về nợ chung ông Ch xác nhận vợ chồng có vay của ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng nhưng đã trả xong. Ông Ch yêu cầu chia đôi và đồng ý giao lại toàn bộ cho bà P sử dụng, bà P giao lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất nêu trên. Ông Ch không đồng ý chia cho 02 con vì con N và M không có công sức đóng góp gì.

Tại phiên tòa ông Ch vắng mặt nên không ghi nhận ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chị Nguyễn Thụy Phương N và Nguyễn Thụy Trà M) trình bày: Chúng tôi là con ruột của bà Nguyễn Thị Thanh P ông Nguyễn Tấn Ch. Hiện tại cùng sống chung với bà P ông Ch tại nhà số G 31 tổ 4, ấp T, Xã T, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Chúng tôi xác nhận đơn yêu cầu độc lập ngày 20-9-2018 do chúng tôi (N , M) viết. Chúng tôi có yêu cầu Tòa án chia giá trị đất thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 104 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 523424 cấp ngày 24-9-1998 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh P, mỗi người $\frac{1}{4}$ giá trị. Sau khi được Tòa án chấp nhận thì phần được hưởng của chúng tôi (N , M) tự nguyện giao hết cho bà P nhận. Bà P có trách nhiệm giao $\frac{1}{4}$ giá

trị đất cho ông Ch được nhận. Căn cứ chị N, chị M yêu cầu được nhận $\frac{1}{4}$ giá trị đất là do ông Nguyễn Ch (ông ngoại cho gia đình bà P trong đó có 02 chị).

Tại phiên tòa; Chị Nguyễn Thụy Phương N, Nguyễn Thụy Trà M yêu cầu xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập ngày 20-9-2018 đồng thời nộp đơn rút yêu cầu độc lập tại Tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ Thẩm phán và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tuân theo quy định của pháp luật. Bị đơn không tuân theo quy định của pháp luật.

Tại phiên xét xử, Hội đồng xét xử, thư ký và nguyên đơn tuân theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà P đối với ông Ch. Xác định nhà đất tọa lạc tại số G 31 tổ 4, ấp T, xã T, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu là tài sản chung của vợ chồng. Về đất có nguồn gốc do ông C là cha ruột của bà P cho, về nhà theo các tài liệu có trong hồ sơ nhận thấy, bà P có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội để làm nhà và hiện nay bà P đang trả nợ. Để bảo đảm quyền lợi cho bà P nên chia theo công sức đóng góp tỷ lệ 7/3, theo đó bà P có công sức đóng góp nhiều hơn được 7 phần, ông Ch được 3 phần trong tổng giá trị tài sản chung. Bà P được quyền sở hữu sử dụng nhà đất và có trách nhiệm hoàn lại cho ông Ch số tiền tương ứng mà ông Ch được hưởng. Về nợ chung; bà P xin rút yêu cầu, đề nghị đình chỉ yêu cầu giải quyết về nợ chung của bà P và ông Ch. Về yêu cầu độc lập của chị Nh và chị M xin rút yêu cầu tại Tòa, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi ly hôn bà P ông Ch không thỏa thuận được việc chia tài sản chung, ngày 23-3-2017, bà P yêu cầu Tòa án chia nhà đất cho bà và ông Ch nên xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Ch hiện cư trú tại Xã T, huyện Long Điền nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Tấn Ch đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Tại phiên tòa và tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 21-01-2019 của bà Nguyễn Thị Thanh P, về việc bà không yêu cầu Tòa án phân chia nợ chung giữa bà với ông Ch và tại biên bản lấy lời khai ngày 21-01-2019 của ông Nguyễn Chắt, bà Nguyễn Thị K và bà Võ Thị Nh thì ông C Bà K và Bà N1 cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về số nợ giữa các ông bà với bà P ông Ch

nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu chia số nợ chung của bà Nguyễn Thị Thanh P.

[3] Ngày 20-9-2018, chị Nguyễn Thụy Phương N và Nguyễn Thụy Trà M có đơn yêu cầu độc lập, về việc mỗi người nhận $\frac{1}{4}$ giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 104. Tại phiên tòa chị Nh chị M có yêu cầu xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập tại đơn yêu cầu ngày 20-9-2018 đã nộp cho Tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Nh và chị M.

[4] Về nội dung:

Bà P yêu cầu chia theo tỷ lệ 7/3 nhà đất tọa lạc tại số G31 tổ 4, ấp T, xã T, huyện Long Điền; ông Ch yêu cầu chia đôi theo giá trị dẫn đến tranh chấp tại Tòa hôm nay.

Xét yêu cầu của bà P thì thấy: Bà Nguyễn Thị Thanh P và ông Nguyễn Tấn Ch ly hôn theo bản án số 30/2016/HNGĐ-ST ngày 19-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền; tại mục 3 phần quyết định, về tài sản chung không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Như vậy, tài sản chung của bà P ông Ch chưa được Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án ly hôn.

Tại biên bản hòa giải ngày 23-6-2017, ngày 18-10-2017 thì: bà P và ông Ch đều xác nhận căn nhà cấp 4 cất trên diện tích đất 99,8m² thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 104 tọa lạc tại số G31 tổ 4, ấp T, Xã T, huyện Long Điền là nhà do vợ chồng tự xây dựng từ khoảng năm 1997. Đến khoảng năm 2015, vợ chồng có sửa chữa lại và đất do ông C cho vợ chồng. Tuy nhiên, bà P ông Ch lại không thống nhất cách chia nên hội đồng xét xử sẽ xem xét.

[4.1] Xét về giá: theo bà P thì chia theo tỷ lệ 7/3, bà P hưởng 7 phần theo biên bản định giá ngày 08-6-2018; Ông Ch thì tổng giá trị nhà, đất là 700.000.000 đồng chia đều làm 02 phần bà P ông Ch mỗi người được giá trị là 350.000.000 đồng, ai sở hữu nhà đất thì hoàn tiền lại cho người không ở.

Tại biên bản định giá ngày 08-6-2018 thì: Nhà có diện tích 74,4m² x 2.605.000đ/m² x 70% = 135.668.400đ; Hàng rào: 18,15md x 641.000đ/md x 70% = 8.143.905đ; Sân: 13,1m² x 173.000đ/m² x 70% = 1.586.410đ nên tổng giá trị nhà là 145.398.715 đồng; đất thuộc khu vực 2, vị trí 1, giá thị trường là 5.000.000đ/m²(loại đất ONT) được tính 99,8m² x 5.000.000đ = 499.000.000 đồng, như vậy thì tổng giá trị nhà đất 644.398.715 đồng. Về nguyên tắc ai đưa giá cao hơn được sở hữu nhà nhưng tại bản tự khai (BL65/TA) ông Ch yêu cầu Tòa khảo sát lại giá và định giá theo giá thị trường đồng thời từ ngày 18-10-2017 hòa giải đến nay ông Ch không có mặt tại Tòa nên không xác định được yêu cầu của ông. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét lấy giá định giá trong biên bản định giá ngày 08-6-2018 để chia cho đương sự là thỏa đáng.

[4.2] Xét về cách chia:

Đối với nhà: Theo xác nhận của bà P ông Ch thì nhà xây dựng từ khoảng năm 1997, đến năm 2015 có sửa chữa lại. Theo xác nhận của bà P thì bà sửa chữa lại nhà vào cuối năm 2014 đầu năm 2015 bằng nguồn tiền bà vay của quỹ Hội phụ nữ xã cho vay hộ cận nghèo hiện tại bà chưa trả hết. Tại biên bản tự khai ngày 15-6-2016 và bản án số 30 ngày 19-7-2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Điền, ông Ch xác nhận: năm 2014 thì vợ chồng có mâu thuẫn, năm 2015 bà P làm nhà không

báo cho ông biết, năm 2016 ông đem tiền về đưa cho bà P cũng không nhận, từ đó khẳng định bà P ông Ch kinh tế độc lập từ năm 2014 đến nay và hơn nữa tại biên bản xác minh ngày 20-3-2019, ngày 06-11-2014 bà P có vay nợ tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam-Chi nhánh huyện Long Điền, hiện nay vẫn đang nợ, vì bà P vay tiền theo chung trình vay vốn hộ thoát nghèo-Hội phụ nữ. Mục đích vay để làm ghe, mỗi lần trả tiền vay và nợ gốc đều do bà P trực tiếp nộp cho tổ trưởng tổ vay vốn tại ấp T, xã T hàng tháng. Việc bà P sửa nhà là tiền của bà P là có thật.

Về đất: Tại biên bản xác minh ngày 21-02-2019 thể hiện về nguồn gốc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 104 tọa lạc tại ấp T như sau: Năm 1992, gia đình ông Nguyễn Chắt (cha ruột bà P) đến Xã T tự ý xây dựng nhà ở trái phép tại khu vực Nghĩa trang, nghĩa địa thuộc ấp Tân Phước, Xã T nằm trong phạm vi quy hoạch của huyện để xây dựng Trường THPT Trần Nguyên Hãn (nay tổ 1 ấp T). Ngày 17-6-1992, UBND huyện xử phạt vi phạm và buộc tháo dỡ nhà trả đất cho Nhà nước để thực hiện công trình quy hoạch. Do gia đình ông C không còn nơi ở nào khác và theo chính sách an sinh xã hội ổn định cuộc sống nên UBND Xã T có hướng dẫn ông C làm đơn xin cấp đất nơi khác sinh sống. Tại biên bản xét duyệt ngày 15-7-1998 của Hội đồng đăng ký đất của UBND Xã T thì ông C được cấp 01 lô đất với diện tích 99,8m² thuộc thửa số 71, tờ bản đồ số 104 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 523424 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thanh P. Lý do cấp hộ bà P là do bà P là người đứng tên chủ hộ và vì cấp đất theo chính sách an sinh xã hội nên UBND xã không thẩm định thực tế, tính từ khi cấp giấy đất đến nay ông C không tranh chấp hay khiếu nại. Tại bản lấy lời khai của ông C Bà K (cha mẹ bà P) ngày 21-01-2019, vợ chồng ông C xác nhận cho con, cháu nhưng tại biên bản xác minh ngày 08-3-2019, thì bà P ông Ch đăng ký HKTT tại G31 tổ 4, ấp T, Xã T và sinh sống từ ngày 11-11-2004. Trước đó, từ năm 1990 đến 2004 có đăng ký tại trú và sinh sống tại ấp T. Các năm 1997 và 1998 bà P ông Ch tạm trú và sinh sống tại ấp T, Xã T, ngoài hộ tạm trú ông Ch bà P thì không còn ai khác và phiên tòa ngày hôm nay bà P không cung cấp được sổ hộ khẩu gia đình năm 1997, 1998 cho Tòa. Do đó, không căn cứ chia cho hộ gia đình bà P được nhưng nguồn gốc đất của cha mẹ bà P cho chứ vợ chồng không tự mua. Hơn nữa tại biên bản xác minh ngày 25-3-2019, thì sau khi ly hôn đến nay ông Ch bà P vẫn sống chung một nhà có ngăn phòng để sinh hoạt riêng tuy nhiên giữa họ luôn xảy ra sự mâu thuẫn và địa phương đã nhiều lần hòa giải. Vì vậy, không bảo đảm việc chung sống trên cùng thửa đất và lại sử dụng lối đi chung. Hơn nữa, theo xác nhận của bà P và chị N, M: Khoảng năm 2016 bà P bị tai nạn giao thông phần đa tiền sinh hoạt của mẹ con đều do chị Nhi chị My hỗ trợ cho mẹ để nuôi em (Nguyễn Thế Vỹ, sinh năm 2007) chứ ông Ch không hề hỗ trợ việc nuôi con chung với và Phương. Để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng cho bà P nên xét chia theo công sức đóng góp với tỷ lệ 7/3, bà P có công sức đóng góp nhiều hơn được nhận 7 phần, ông Ch nhận 3 phần mới thỏa đáng. Ông Ch đồng ý giao nhà cho bà P nên bà P được sở hữu sử dụng hoàn lại cho ông Ch số tiền 644.398.715 đồng x 30% = 193.319.614 đồng (tròn số 193.319.000 đồng).

[5] Chi phí tố tụng là 2.158.583 đồng, bà P đã nộp tạm ứng nên ông Ch phải nộp số tiền 1.079.000 đồng để trả lại cho bà P.

[6] Án phí có giá ngạch; Bà P phải nộp 22.553.955 đồng; Ông Ch phải nộp 9.665.980 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P đối với ông Ch về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Bà Nguyễn Thị Thanh P được quyền sử dụng diện tích đất 99,8m² thửa số 71, tờ bản đồ 104 theo sơ đồ vị trí thửa đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Long Điền lập ngày 17-7-2017 và được sở hữu công trình kiến trúc gắn liền với đất, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 523424 do UBND huyện Long Đất (nay là UBND huyện Long Điền) cấp ngày 24-9-1998 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Thanh P.

Bà Nguyễn Thị Thanh P có trách nhiệm hoàn cho ông Nguyễn Tấn Ch số tiền 193.319.614 đồng (tròn số 193.319.000 đồng) (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm mười chín ngàn đồng). Bà P ông Ch có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đất theo quy định của pháp luật. Chi phí phát sinh đương sự tự chịu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

2.1. Đình chỉ yêu cầu chia số nợ chung của bà Nguyễn Thị Thanh P.

2.2. Đình chỉ yêu cầu độc lập (đơn yêu cầu độc lập ngày 20-9-2018) của chị Nguyễn Thụy Phương N và Nguyễn Thụy Trà M. Hậu quả của việc đình chỉ: Hoàn số tiền 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng cho chị Nguyễn Thụy Trà M và Nguyễn Thụy Phương N theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005253, số 0005252 cùng ngày 21-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Điền.

3. Về án phí có giá ngạch:

3.1 Bà Nguyễn Thị Thanh P nộp 22.553.955đ (Hai mươi hai triệu năm trăm năm mươi ba ngàn chín trăm năm mươi lăm đồng) nên được trừ 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006042 ngày 08-6-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Điền. Bà P phải nộp thêm 18.553.955đ (Mười tám triệu năm trăm năm mươi ba ngàn chín trăm năm mươi lăm đồng).

3.2. Ông Nguyễn Tấn Ch phải nộp 9.665.980đ (chín triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn tám trăm tám mươi đồng).

4. Chi phí tố tụng bao gồm: định giá, đo vẽ, xác minh là 2.158.583đ (Hai triệu một trăm năm mươi tám ngàn năm trăm tám mươi ba) đồng. Bà P ông Ch mỗi người phải nộp 1.079.000đ (Một triệu không trăm bảy mươi chín ngàn đồng). Bà P đã nộp tạm ứng nên ông Ch phải nộp số tiền 1.079.000 đồng để trả lại cho bà P.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT;
- Viện kiểm sát ND h.Long Điền;
- Thi hành án dân sự h.Long Điền ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Trúc